

Số: 1938 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên
và môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân
cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP, ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp về hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC);

Căn cứ Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh ban hành Quy chế công bố, công khai TTHC trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 170/TTr-STNMT, ngày 01 tháng 6 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này TTHC trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã, cụ thể như sau:

- Công bố mới 01 (một) TTHC về lĩnh vực đất đai.
- Bãi bỏ 16 (mười sáu) TTHC về lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường đã được công bố tại Quyết định số 1821B/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

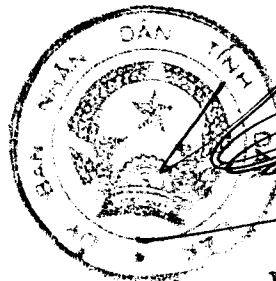
Các TTHC, hoặc các bộ phận tạo thành TTHC được công bố tại Quyết định này có hiệu lực theo ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC hoặc bộ phận tạo thành TTHC có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *Ua*

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC-Bộ Tư pháp;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Cục kiểm soát TTHC – Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT-TH tỉnh; Website tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC. *N 45*

CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN
NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1938 /QĐ-UBND
ngày 27 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

**PHẦN I:
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

STT	Tên Thủ tục hành chính	Lĩnh vực
1	Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ HỦY BỎ/BÃI BỎ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC bị hủy bỏ, bãi bỏ; số thứ tự của TTHC và Quyết định công bố TTHC trước đó	Tên VB QPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC
I. Lĩnh vực Quản lý đất đai			
1	T-DLA-089591-TT	Xác nhận hồ sơ chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp; Thủ tục số 1, Mục IV, phần I, Quyết định số 1821B/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND tỉnh	Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.
2	T-DLA-089615-TT	Xác nhận đơn xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất; Thủ tục số 2, Mục IV, phần I, Quyết định số 1821B/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND tỉnh	Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.
3	T-DLA-089619-TT	Xác nhận nhà và đất ở hợp pháp; Thủ tục số 3, Mục IV, phần I, Quyết định số 1821B/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND tỉnh	Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.
4	T-DLA-089622-TT	Hòa giải tranh chấp về nhà, môi trường; Thủ tục số 4, Mục IV, phần I, Quyết định số 1821B/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND tỉnh	Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.

5	T-DLA-089624-TT	Xác nhận đất không có tranh chấp, không vi phạm quy hoạch; Thủ tục số 5, Mục IV, phần I, Quyết định số 1821B/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND tỉnh	Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.
6	T-DLA-089625-TT	Xác nhận đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thủ tục số 6, Mục IV, phần I, Quyết định số 1821B/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND tỉnh	Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.
7	T-DLA-089634-TT	Xác nhận đơn xin cấp đất ở; Thủ tục số 7, Mục IV, phần I, Quyết định số 1821B/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND tỉnh	Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.
8	T-DLA-090473-TT	Xác nhận đơn xin chỉnh lý biên động đất đai; Thủ tục số 8, Mục IV, phần I, Quyết định số 1821B/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND tỉnh	Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.
9	T-DLA-090475-TT	Xác nhận đơn xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất để xây dựng đối với trường hợp phải xin phép; Thủ tục số 9, Mục IV, phần I, Quyết định số 1821B/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND tỉnh	Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.
10	T-DLA-088158-TT	Tiếp nhận đơn, thư về đất đai; Thủ tục số 10, Mục IV, phần I, Quyết định số 1821B/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND tỉnh	Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.
11	T-DLA-088184-TT	Xác nhận thay đổi về các vấn đề địa chính; Thủ tục số 11, Mục IV, phần I, Quyết định số 1821B/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND tỉnh	Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.
12	T-DLA-090483-TT	Xác nhận hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Thủ tục số 12, Mục IV, phần I, Quyết định số 1821B/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND tỉnh	Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.
13	T-DLA-090488-TT	Xác nhận đơn xin điều chỉnh diện tích đất ở; Thủ tục số 13, Mục IV, phần I, Quyết định số 1821B/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND tỉnh	Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.
14	T-DLA-089949-	Xác nhận việc cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;	Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày

	TT	Thủ tục số 14, Mục IV, phần I, Quyết định số 1821B/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND tỉnh	15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.
15	T-DLA-089953-TT	Xác nhận vào đơn tách thửa hoặc hợp thửa đất; Xác nhận vào biên bản xác định ranh giới thửa đất; Thủ tục số 15, Mục IV, phần I, Quyết định số 1821B/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND tỉnh	Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.
16	T-DLA-089959-TT	Xác nhận vào hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất; Thủ tục số 16, Mục IV, phần I, Quyết định số 1821B/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 của UBND tỉnh	Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.

PHẦN II NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai

a) *Trình tự thực hiện:*

Bước 1:

Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

Bước 2:

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm tra, xác minh, tìm hiểu nguyên nhân phát sinh tranh chấp, thu thập giấy tờ, tài liệu có liên quan do các bên cung cấp về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất.

Thành lập Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai để thực hiện hòa giải; Tổ chức cuộc họp hòa giải có sự tham gia của các bên tranh chấp, thành viên Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc hòa giải chỉ được tiến hành khi các bên tranh chấp đều có mặt. Trường hợp một trong các bên tranh chấp vắng mặt đến lần thứ hai thì được coi là việc hòa giải không thành.

Bước 3: Kết quả hòa giải tranh chấp đất đai phải được lập thành biên bản.

Thời gian nhận và trả hồ sơ: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ các ngày lễ, tết).

(Quy định tại Điều 202 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP)

b) *Cách thức thực hiện:*

- Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) *Thành phần, số lượng hồ sơ:*

- Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai;

(Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP)

d) *Thời hạn giải quyết:* không quá 45 ngày; đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 15 ngày.

(Điểm a, khoản 3 và khoản 4 Điều 61 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP)

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn; tổ trưởng tổ dân phố đối với khu vực đô thị; trưởng thôn, ấp đối với khu vực nông thôn; đại diện của một số hộ dân sinh sống lâu đời tại xã, phường, thị trấn biết rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đối với thửa đất đó; cán bộ địa chính, cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn. Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời đại diện Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường.

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Biên bản hòa giải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng hòa giải, các bên tranh chấp có mặt tại buổi hòa giải, các thành viên tham gia hòa giải (có đóng dấu UBND cấp xã);

- Biên bản hòa giải được gửi cho các bên tranh chấp và lưu tại UBND cấp xã.

(Quy định khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP)

g) Lệ phí (nếu có): không quy định.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: (Không quy định)

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không quy định.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai năm 2013.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.